

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/01/2023

V/v “Không công nhận vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Phạm Lan Chi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hồ Lệ Hoa

2. Ông Trần Phi Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Phụng Kiều - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 486/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ; Sinh năm: 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn S; Sinh năm: 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện tổ chức lễ cưới năm 1990 có đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, gia đình hai bên có hằn gấn nhiều lần nhưng không có kết quả.. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: có hai mảnh đất trị giá 1.500.000.000 đồng, 01 căn nhà trị giá 450.000.000 đồng, 02 vỏ 02 máy, 02 xe máy và một số tài sản khác nhưng

chúng tôi đã thỏa thuận và tự phân chia tài sản với nhau. Chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Lê Văn S trình bày:*

Ông S thống nhất với lời trình bày của bà Đ về các vấn đề hôn nhân, con chung và nợ chung. Do quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn nên ông cũng thống nhất ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có hai mảnh đất trị giá 1.500.000.000 đồng, 01 căn nhà trị giá 450.000.000 đồng, 02 vỏ 02 máy, 02 xe máy và một số tài sản khác nhưng chúng tôi đã thỏa thuận và tự phân chia tài sản với nhau. Chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đi làm ăn xa và thấy rằng vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên bà Đ và ông S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ông bà cho đến khi kết thúc vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với bị đơn là ông Lê Văn S. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Ông S có nơi cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng bà Đ và ông S đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn S.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện tổ chức lễ cưới năm 1990 có đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc. Tại Công văn số 71/UBND ngày 19/10/2022 của Ủy ban nhân dân xã T cũng xác nhận không còn lưu giữ các thông tin, sự kiện kết hôn của ông bà, vì vậy, Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu của ông bà trong vụ án không công nhận vợ chồng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông S chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung

sống bà Đ và ông S có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn S là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Đ và ông S tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà Đ và ông S xác định trong quá trình chung sống ông bà không nợ ai và cũng không ai nợ lại ông bà nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn S.

Áp dụng Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Không công nhận bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn S là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 23 tháng 12 năm 2022 bà Đ có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0003252 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu và đối trừ án phí.

3. Bà Đ và ông S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Huỳnh Phạm Lan Chi**